UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 171 /SXD-KT
V/v công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 02 tháng 3 năm 2016

Kính gửi:
- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ công văn số 6298/UBND-CNXD ngày 11/12/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v khảo sát và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, sau khi tham khảo giá vật liệu của các nhà cung cấp, của các đơn vị sản xuất, tham khảo giá thị trường do Sở Công Thương Đắk Nông và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nguyên Quang cung cấp, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2016 như sau:

1. Mức giá của Sở Xây dựng công bố là giá đến nơi công trình xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã Gia Nghĩa để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo vào việc xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình .

2. Đối với các công trình ngoài trung tâm các huyện, thị xã Gia Nghĩa thì chủ đầu tư có thể tham khảo giá vật liệu xây dựng được công bố nơi gần nhất cộng thêm chi phí vận chuyển đến nơi xây dựng công trình và các chi phí khác có liên quan .

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì chưa rõ đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng Đắk Nông để được hướng dẫn cụ thể. Điện thoại: 0501.2216842

Nơi Nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Sở TC (5b);
- Lưu VP, KT(Tr).

(Web) 106

KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Thiện Thanh

Giá vật tư, vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thị xã Gia Nghĩa
Tháng 02/2016 (chưa có thuế VAT)

(Kèm theo công văn số 171/SXD-KT ngày 02/3/2016 của
Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông)

Đắk Nông, ngày 02 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT nuyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
1	**Cát**									
-	Cát xây	m3	363.636	390.909	409.091	309.091	318.182	245.455	372.727	236.364
-	Cát tô	m3	390.909	409.091	436.364	345.455	363.636	272.727	390.909	263.636
2	**Đá**									
-	Đá hộc	m3	300.000	281.818	309.091	272.727	354.545	272.727	318.182	281.818
-	Đá 4x6	m3	327.273	290.909	336.364	290.909	372.727	327.273	345.455	336.364
-	Đá 2x4	m3	354.545	345.455	400.000	372.727	363.636	336.364	372.727	372.727
-	Đá 1x2	m3	354.545	345.455	400.000	372.727	363.636	354.545	372.727	372.727
-	*Đá dăm 0,5x1*	m3	354.545	345.455	400.000	372.727	363.636	354.545	372.727	372.727
3	**Thép các loại**									
-	Thép tròn trơn Cty thép Miền Nam									
	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn	13.681.818	13.636.364	13.818.182		13.818.182	13.818.182	14.545.455	14.090.909
-	Thép tròn gai Cty thép Miền Nam									
	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn	14.136.364	14.090.909	14.454.545		14.409.091	14.272.727	15.000.000	14.545.455
-	Thép tròn trơn Cty thép Pomina									
	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn	14.136.364	14.090.909		14.409.091	14.545.455	14.090.909	15.000.000	14.545.455
-	Thép tròn gai Cty thép Pomina									
	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn	14.636.364	14.545.455		14.863.636	15.045.455	14.545.455	15.454.545	15.000.000
-	Thép tròn trơn Cty thép Việt Nhật									
	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn			14.000.000	13.818.182				
-	Thép tròn gai Cty thép Việt Nhật									
	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn			14.636.364	14.409.091				
	Thép hình									
-	V25-V65 CT3/SS400	tấn	14.636.364	14.545.455	14.636.364	14.863.636	15.045.455	14.545.455	15.454.545	15.000.000
-	V70-V80 CT3/SS400	tấn	14.636.364	14.545.455	14.636.364	14.863.636	15.045.455	14.545.455	15.454.545	15.000.000
-	V90-V100 CT3/SS400	tấn	14.636.364	14.545.455	14.636.364	14.863.636	15.045.455	14.545.455	15.454.545	15.000.000
4	**Xi măng các loại**									
-	Xi măng Hạ Long	tấn	1.690.909							
-	Xi măng Vicem Hà Tiên	tấn	1.754.545	1.718.182	1.836.364	1.936.364	1.800.000	1.822.727	1.972.727	1.881.818
-	*Xi măng Fico*	tấn	1.681.818	1.654.545	1.709.091		1.672.727		1.754.545	
-	Xi măng Hoàng Thạch	tấn				1.936.364		1.845.455		1.972.727

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
5	**Nhựa đường - Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh**									
-	Nhựa đường thùng SHELL Singapore 60/70	tấn	15.045.455	15.045.455	15.136.364	15.136.364	15.136.364	15.136.364	15.136.364	15.136.364
-	Nhựa đường xá/lỏng ADCo. 60/70	tấn	10.305.000	10.305.000	10.395.909	10.395.909	10.395.909	10.395.909	10.395.909	10.395.909
-	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	tấn	10.954.545	10.954.545	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455
-	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1)	tấn	11.227.273	11.227.273	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
6	**Gạch ốp lát các loại - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**									
	Gạch lát nền Ceramic									
-	2525CARARAS001 KT: 250x250 mm (A)	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
-	2525CARARAS001 KT: 250x250 mm (AA)	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
-	300;345;387 KT: 300x300 mm (A)	m2	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
-	300;345;387 KT: 300x300 mm (AA)	m2	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
-	3030HAIVAN001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
-	3030HAIVAN001/002 KT: 300x300 mm (AA)	m2	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
-	4040CK004 KT: 400x400 mm (A)	m2	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
-	4040CK004 KT: 400x400 mm (AA)	m2	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Gạch lát nền Granite									
-	3030FOSSIL001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
-	3030FOSSIL001/002 KT: 300x300 mm (AA)	m2	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
-	66WS03/09 KT: 330x660 mm (A)	m2	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
-	66WS03/09 KT: 330x660 mm (AA)	m2	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
-	4040SAPA001 KT: 400x400 mm (A)	m2	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
-	4040SAPA001 KT: 400x400 mm (AA)	m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
-	5050GOSAN004 KT:500x500 mm (A)	m2	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
-	5050GOSAN004 KT:500x500 mm (AA)	m2	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
-	6060DM004 KT: 600x600 mm (A)	m2	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
-	6060DM004 KT: 600x600 mm (AA)	m2	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636
-	8080DB-100NANO KT: 800x800 mm (A)	m2	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
-	8080DB-100NANO KT: 800x800 mm (AA)	m2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Gạch ốp tường loại A									
-	0504 KT: 105x105 mm	m2	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
-	2520;2541 KT: 200x200 mm	m2	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
-	5201;5202;5204 KT: 250x250 mm	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
-	2540CARASAS001 KT: 250x400 mm	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
-	***Gạch ốp tường loại AA***									
-	0504 KT: 105x105 mm	m2	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
-	2520;2541 KT: 200x200 mm	m2	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	Kẽm 0,32 x1200 - C1	m2	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	Kẽm 0,33 x1200 - C1	m2	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
	Kẽm 0,35 x1200 - C1	m2	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182
	Kẽm 0,38 x1200 - C1	m2	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Kẽm 0,40 x1200 - C1	m2	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Kẽm 0,43 x1200 - C1	m2	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	Kẽm 0,45 x1200 - C1	m2	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Tôn mạ màu Việt Nhật - Tôn Phương Nam									
	Tôn Laphong 0,22/0,23 x 1200 - HD	m2	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
	Tôn màu 0,25 x 1200 - C	m2	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Tôn màu 0,30 x 1200 - C	m2	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	Tôn màu 0,32 x 1200 - C	m2	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Tôn màu 0,35 x 1200 - C	m2	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	Tôn màu 0,40 x 1200 - C	m2	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Tôn màu 0,45 x 1200 - C	m2	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Tôn màu 0,50 x 1200 - C	m2	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
-	Tôn màu 0,55 x 1200 - C	m2	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
-	Tôn màu 0,60 x 1200 - C	m2	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
11	**Vật liệu điện trong và ngoài nhà**									
11.1	**Các loại dây điện - Hiệu Cadivi**									
	Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610-3 (ruột đồng)									
-	Quy cách VC-1,5 mm2	m	3.470	3.470	3.470	3.470	3.470	3.470	3.470	3.470
-	Quy cách VC-2,5 mm2	m	5.540	5.540	5.540	5.540	5.540	5.540	5.540	5.540
-	Quy cách VC-4,0 mm2	m	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
-	Quy cách VC-6,0 mm2	m	12.630	12.630	12.630	12.630	12.630	12.630	12.630	12.630
-	Quy cách VC-10 mm2	m	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
-	Quy cách VC-16 mm2	m	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng									
-	Quy cách 2x0,75 mm2	m	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
-	Quy cách 2x1,0 mm2	m	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820
	Dây điện xúp dính bọc nhựa PVC (VCmd-250V)									
-	Quy cách 2x0,5 mm2	m	3.102	3.102	3.102	3.102	3.102	3.102	3.102	3.102
-	Quy cách 2x0,75 mm2	m	4.356	4.356	4.356	4.356	4.356	4.356	4.356	4.356
-	Quy cách 2x 1,0mm2	m	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
-	Quy cách 2x1,5 mm2	m	7.932	7.932	7.932	7.932	7.932	7.932	7.932	7.932

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	Ngoại thất Extra thường	18L/thùng	1.762.727	1.762.727	1.762.727	1.762.727	1.762.727	1.762.727	1.762.727	1.762.727
-	Ngoại thất Standard thường	18L/thùng	1.092.727	1.092.727	1.092.727	1.092.727	1.092.727	1.092.727	1.092.727	1.092.727
-	Sơn lót Sealer nội thất	18L/thùng	1.219.091	1.219.091	1.219.091	1.219.091	1.219.091	1.219.091	1.219.091	1.219.091
	Sơn lót Sealer ngoại thất	18L/thùng	1.671.818	1.671.818	1.671.818	1.671.818	1.671.818	1.671.818	1.671.818	1.671.818
-	Bột trét tường Assure nội thất	40kg bao	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273
-	Bột trét tường Assure Plus nội thất và ngoại thất	40kg/bao	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
	Bột trét tường Glory Pro nội thất	40kg/bao	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273
	Sơn Spec									
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà	kg	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Sơn lót chống kiềm đa năng	kg	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Sơn trong nhà cao cấp	kg	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Sơn trong nhà thường	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Sơn trần nhà siêu trắng	kg	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Sơn ngoài trời láng mờ (màu thường)	kg	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	Sơn ngoài trời láng mờ (màu đặc biệt)	kg	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Sơn ngoài trời bóng mờ (màu thường)	kg	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Sơn ngoài trời bóng mờ (màu đặc biệt)	kg	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
	Sơn cho công tác giao thông - vạch đường									
-	Sơn phản quang vàng Calmax - Đài Loan 25 kg/bao	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
-	Sơn lót giao thông kỹ thuật - Đài Loan 18kg/thùng	kg	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
10	**Tấm lợp các loại**									
	Ngói (Đồng Tâm)									
-	Ngói lợp	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
-	Ngói nóc	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-	Ngói rìa	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
-	Ngói ốp cuối nóc	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngói ốp cuối rìa	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngói chạc 2	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngói chữ T	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngói chạc 3	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngói chạc tư	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngói nóc có gia gắn ống	viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Tôn mạ kẽm Việt Nhật - Tôn Phương Nam									
	Kẽm 0,25 x1200 - C1	m2	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Kẽm 0,28 x1200 - C1	m2	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Kẽm 0,30 x1200 - C1	m2	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	Công ty CPTM Viglacera									
-	Bồn cầu 1 khối V39	bộ	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091
-	Bồn cầu 1 khối V41	bộ	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
-	Bồn cầu 1 khối V45	bộ	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
-	Bồn cầu 2 khối VI 107	bộ	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
-	Bồn cầu 2 khối VI 66	bộ	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
-	Chậu Lavobo BS 401	cái	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
-	Chậu Lavobo BS 409	cái	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
-	Bồn tiểu nam treo tường BS 601	cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
-	Chân chậu BS 501; BS 502	cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
-	Vách ngăn bồn tiểu	cái	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
	Carboncor Ashalt (Công ty CP Carbon Việt Nam)									
-	Carboncor Ashalt	Tấn	3.860.000							
9	***Sơn các loại***									
9.1	***Sơn KANSAI - ALPHANAM***									
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	4L	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	17L	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	4L	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	17L	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091
-	Sơn nội thất Super White	4L	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091
-	Sơn nội thất Super White	17L	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182
-	Sơn nước nội thất Standard for int	4L	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455
-	Sơn nước nội thất Standard for int	17L	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
-	Sơn bóng lau chùi hiệu quả Clean Max	4L	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455
-	Sơn bóng lau chùi hiệu quả Clean Max	17L	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
-	Sơn ngoại thất Standard	4L	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636
-	Sơn ngoại thất Standard	17L	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
-	Chống thấm pha xi măng Water Proof	4L	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
-	Chống thấm pha xi măng Water Proof	17L	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909
-	Bột trét nội thất	40kg/bao	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
-	Bột trét ngoại thất	40kg/bao	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
9.2	***Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm***									
-	Nội thất Master thường	15L/thùng	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182
-	Nội thất Extra thường	18L/thùng	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
-	Nội thất Standard thường	18L/thùng	707.273	707.273	707.273	707.273	707.273	707.273	707.273	707.273
	Nội thất Wall thường	18L/thùng	506.364	506.364	506.364	506.364	506.364	506.364	506.364	506.364
-	Ngoại thất Master thường	15L/thùng	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	5201;5202;5204 KT: 250x250 mm	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
-	2540CARASAS001 KT: 250x400 mm	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
	Gạch viền trang trí									
-	V0640NAGOYA001 KT: 60x400 mm (A)	đ/thùng	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
-	V0640NAGOYA001 KT: 60x400 mm (AA)	đ/thùng	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
-	V0625EDDY004 KT: 60x250 mm (A)	đ/thùng	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
-	V0625EDDY004 KT: 60x250 mm (AA)	đ/thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
-	V0730FALL001 KT: 70x300 mm (A)	đ/thùng	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
-	V0730FALL001 KT: 70x300 mm (AA)	đ/thùng	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
-	V0825SPIRAL004 KT: 80x250 mm (A)	đ/thùng	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
-	V0825SPIRAL004 KT: 80x250 mm (AA)	đ/thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Gạch kính									
-	Gạch kính trắng - 19x19x9,5 cm	đ/thùng	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
-	Gạch kính màu - 19x19x9,5 cm	đ/thùng	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
-	Gạch kính trắng - 19x19x8 cm	đ/thùng	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
7	**Gạch không nung**									
7.1	***Gạch Bê tông nhẹ E-Block - Công ty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên***									
-	Gạch AAC 7,5 x 20 x 60	m3	1.590.909							
-	Gạch AAC 10 x 20 x 60	m3	1.590.909							
-	Gạch AAC 15 x 20 x 60	m3	1.590.909							
-	Gạch AAC 20 x 20 x 60	m3	1.590.909							
-	Vữa xây E-Block	bao 25kg	84.545							
-	Vữa tô E-Block	bao 25kg	66.364							
-	Vữa tô mỏng E-Block	bao 25kg	93.636							
7.2	***Gạch XM cốt liệu - Công ty TNHH XD Đại Tín***									
-	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.816	1.864	1.816	1.656	1.736	1.512	1.992	1.656
-	Gạch ống 6 lỗ 80x120x180 mm	viên	2.496	2.559	2.496	2.243	2.335	2.078	2.628	2.243
-	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	1.350	1.380	1.350	1.250	1.300	1.160	1.460	1.250
-	Gạch ống block 90x190x390 mm	viên	7.100	7.400	7.100	6.100	6.600	5.200	8.200	6.100
-	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.585	12.294	10.938	10.090	10.659	8.565	13.650	10.090
8	**Thiết bị vệ sinh**									
	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm									
-	Bộ cầu 2 khối Ruby	bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
-	Bộ cầu 2 khối Pisa	bộ	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000
-	Bộ cầu 1 khối Gold-N	bộ	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
-	Bồn tiểu 01	cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	trụ	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/O400 - Compact 20w	trụ	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/O400-Compact 20w	trụ	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w	trụ	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.681.818
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	trụ	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w	trụ	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	12.454.545	12.454.545	12.454.545	12.454.545	12.454.545	12.454.545	12.454.545	12.454.545
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003-compact 80w	trụ	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w	trụ	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.590.909	13.590.909
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/O400-Compact 20w	trụ	9.590.909	9.590.909	9.590.909	9.590.909	9.590.909	9.590.909	9.590.909	9.590.909
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w	trụ	13.318.182	13.318.182	13.318.182	13.318.182	13.318.182	13.318.182	13.318.182	13.318.182
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/O400 - Compact 20w	trụ	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004-Bóng compact 80w	trụ	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004-Bóng compact 80w	trụ	16.227.273	16.227.273	16.227.273	16.227.273	16.227.273	16.227.273	16.227.273	16.227.273
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005-Compact 20w	trụ	15.727.273	15.727.273	15.727.273	15.727.273	15.727.273	15.727.273	15.727.273	15.727.273
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/O400-Compact 20w	trụ	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/O400-Compact 20w	trụ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	AV-25-(7/2.14) -0.6/1KV	m	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	AV-35-(7/2.52) -0.6/1KV	m	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
	AV-50-(19/1.8) -0.6/1KV	m	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	AV-70-(19/2.14) -0.6/1KV	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	AV-95-(19/2.52) -0.6/1KV	m	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	AV-120-(37/2.03) -0.6/1KV	m	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	AV-150-(37/2.3) -0.6/1KV	m	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
	AV-85-(37/2.52) -0.6/1KV	m	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
	AV-200-(37/2.6) -0.6/1KV	m	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
	AV-200-(61/2) -0.6/1KV	m	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
	AV-240-(61/2.25) -0.6/1KV	m	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100
	AV-250-(37/2.9) -0.6/1KV	m	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	AV-250-(61/2.3) -0.6/1KV	m	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600
	AV-300-(61/2.52) -0.6/1KV	m	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
11.3	**Thiết bị điện chiếu sáng - Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải**									
	Đèn cao áp									
	-Đèn MFUHAIlight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
	-Đèn MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	bộ	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
	-Đèn MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	bộ	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273
	-Đèn MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
	-Đèn MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	3.736.364	3.736.364	3.736.364	3.736.364	3.736.364	3.736.364	3.736.364	3.736.364
	Đèn pha hiệu MFUHAIlight									
	Đèn pha MFUHAIlight 150w Sodium/Metal, 220V	bộ	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727
	Đèn pha MFUHAIlight 250w Sodium/Metal, 220V	bộ	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
	Đèn pha MFUHAIlight 400w Sodium/Metal, 220V	bộ	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Đèn pha MFUHAIlight 1000w Sodium/Metal, 220V	bộ	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727
	Đèn pha MFUHAIlight sân tennis 1000w	bộ	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455
	Tru trang trí sân vườn hiệu MFUHAIlight									
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
-	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
-	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
-	***Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCCS/Denhat (ruột đồng)***									
-	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
-	CV-1.25 (7/0.45) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
-	CV-2 (7/0.6) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
-	CV-3.0 (7/0.75) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
-	CV-3.5 (7/0.8) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
-	CV-5.0 (7/0.95) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
-	CV-5.5 (7/1) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
	CV-8 (7/1.2) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
-	CV-11 (7/1.4) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
-	***Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)***									
-	CV-14 (7/1.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
-	CV-22 (7/2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
-	CV-30 (7/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
-	CV-38 (7/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
-	CV-60 (19/2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
	CV-75 (19/2.25) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	CV-80 (19/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
	CV-100 (19/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100
	CV-125 (37/2.1) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500
	CV-200 (37/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300
	CV-250 (61/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400
	CV-325 (61/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600
	CV-500 (61/3.2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200
	CV-560 (91/2.8) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700
	CV-600 (91/2.9) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500
	CV-625 (91/2.93) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100
	CV-630 (91/2.95) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400
	CV-800 (91/3.34) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600
	Dây điện lực hạ thế -0.6/1KV-TCVN 5935 (ruột nhôm, cách điện PVC)									
	AV-16-(7/1.7) -0.6/1KV	m	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	AV-22-(7/2) -0.6/1KV	m	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
11.2	Thiết bị điện Công ty TNHH Đệ Nhất									
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)									
-	VC-1,5 (F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	VC-2,5 (F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
-	VC-4,0 (F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
-	VC-6,0 (F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
-	*Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV - TCCS/Denhat*									
-	VC-1,00 (F 1,17) - 0.6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
-	VC-2,0 (F 1,60) - 0.6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
-	VC-3,0 (F 1,60) - 0.6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
-	VC-7,0 (F 1,60) - 0.6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
-	*Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3*									
-	VCm-1,5-(1x30/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
-	VCm-2,5-(1x50/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120
-	VCm-6-(7x12/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070
-	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-*									
-	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170
-	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
-	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS/Denhat*									
-	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
-	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
-	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
-	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
-	*Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS/Denhat (ruột*									
-	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
-	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
-	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
-	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
-	*Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)*									
-	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
-	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	168 x 7,3	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
-	220 x 5,1	m	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
-	220 x 6,6	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200
-	220 x 8,7	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	- Ống Nhựa HDPE - Đường kính ngoài x độ dày (mm x mm)									
-	40 x 2,0	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
-	50 x 2,4	m	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
-	63 x 3,0	m	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
-	75 x 3,6	m	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
-	90 x 4,3	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
-	110 x 4,2	m	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
-	125 x 4,8	m	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200
-	140 x 5,4	m	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700
-	160 x 6,2	m	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600
-	180 x 6,9	m	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
-	200 x 7,7	m	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500
-	225 x 8,6	m	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900
-	250 x 9,6	m	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300
-	280 x 10,7	m	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600
-	315 x 12,1	m	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.554.545	5.554.545	5.554.545	5.554.545	5.554.545	5.554.545	5.554.545	5.554.545
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.945.455	5.945.455	5.945.455	5.945.455	5.945.455	5.945.455	5.945.455	5.945.455
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.145.455	6.145.455	6.145.455	6.145.455	6.145.455	6.145.455	6.145.455	6.145.455
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.336.364	7.336.364	7.336.364	7.336.364	7.336.364	7.336.364	7.336.364	7.336.364
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182
12	**Vật tư ngành nước**									
	Vật tư của Công ty CP nhựa Bình Minh									
	- Ống nhựa uPVC - đường kính ngoài x Độ dày (mm x mm)									
-	21 x 1,6	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
-	27 x 1,8	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
-	34 x 2,0	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
-	42 x 2,1	m	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
-	49 x 2,4	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
-	60 x 2,0	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
-	60 x 2,8	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
-	90 x 1,7	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
-	90 x 2,9	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
-	90 x 3,8	m	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
-	114 x 3,2	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
-	114 x 3,8	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
-	114 x 4,9	m	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
-	168 x 4,3	m	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đăk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đăk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen-Compact 20w	trụ	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	trụ	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05E/CH-05-2/FHL004- Compact 80w	trụ	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636
	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545
	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đế	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
	Trụ đèn chiếu sáng									
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727	3.972.727
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.913.636	3.913.636	3.913.636	3.913.636	3.913.636	3.913.636	3.913.636	3.913.636
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.313.636	4.313.636	4.313.636	4.313.636	4.313.636	4.313.636	4.313.636	4.313.636
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091